



CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI

Báo cáo tài chính riêng
cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	
Bảng cân đối kế toán riêng	1 - 2
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	3
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	4 - 5
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	6 - 31

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI
Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

TÀI SẢN	Mã số	TM	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
A/ TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.355.655.857.327	921.126.069.543
I/ Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	7.408.230.505	24.140.575.641
1. Tiền	111		4.408.230.505	21.140.575.641
2. Các khoản tương đương tiền	112		3.000.000.000	3.000.000.000
II/ Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		523.770.745.722	196.012.971.167
1. Chứng khoán kinh doanh	121		48.257.760.000	100.909.090.000
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		475.512.985.722	95.103.881.167
III/ Các khoản phải thu ngắn hạn	130		550.739.198.771	393.514.532.517
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	502.143.662.196	415.475.978.613
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	87.953.919.462	10.478.694.523
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	5.4	3.200.000.000	3.200.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	15.416.880.031	14.898.939.046
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.6	(57.975.262.918)	(50.539.079.665)
IV/ Hàng tồn kho	140	5.7	250.243.523.957	287.815.756.466
1. Hàng tồn kho	141		253.193.570.401	290.618.288.945
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2.950.046.444)	(2.802.532.479)
V/ Tài sản ngắn hạn khác	150		23.494.158.372	19.642.233.752
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.11	4.088.686.265	3.124.409.084
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		18.352.381.300	15.339.004.073
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	5.15	1.053.090.807	1.178.820.595
B/ TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.937.463.234.279	1.747.533.564.211
I/ Các khoản phải thu dài hạn	210		22.083.116.841	18.120.508.623
1. Phải thu dài hạn khác	216	5.5	22.083.116.841	18.120.508.623
II/ Tài sản cố định	220		262.835.905.448	254.814.929.774
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	89.729.680.825	93.163.424.919
- Nguyên giá	222		240.129.042.778	208.419.310.398
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(150.399.361.953)	(115.255.885.479)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	5.9	173.106.224.623	161.651.504.855
- Nguyên giá	225		219.462.179.849	197.909.464.211
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(46.355.955.226)	(36.257.959.356)
IV/ Tài sản dở dang dài hạn	240		1.947.405.827	3.680.425.269
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.10	1.947.405.827	3.680.425.269
V/ Đầu tư tài chính dài hạn	250		1.617.605.726.054	1.453.019.051.054
1. Đầu tư vào công ty con	251		1.600.230.726.054	1.440.744.051.054
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		4.275.000.000	4.275.000.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		13.100.000.000	8.000.000.000
VII/ Tài sản dài hạn khác	260		32.991.080.109	17.898.649.491
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.11	32.991.080.109	17.898.649.491
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		3.293.119.091.606	2.668.659.633.754

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI
 Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
C/ NỢ PHẢI TRẢ	300		1.941.301.381.067	1.518.784.156.022
I/ Nợ ngắn hạn	310		1.071.762.954.862	885.659.612.831
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.12	126.809.504.015	80.805.886.972
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.13	88.574.615.044	66.980.451.920
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.14	972.662.109	1.811.909.819
4. Phải trả người lao động	314		8.572.858.054	7.315.130.631
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.15	28.390.461.053	18.090.723.500
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.16	607.127.791	3.349.496.792
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.17	809.070.810.909	698.541.097.310
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		6.706.227.906	6.706.227.906
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		2.058.687.981	2.058.687.981
II/ Nợ dài hạn	330		869.538.426.205	633.124.543.191
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		640.630.901	873.587.609
2. Phải trả dài hạn khác	337	5.16	37.273.090.000	90.299.002.372
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.17	831.624.705.304	541.951.953.210
D/ VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.351.817.710.539	1.149.875.477.732
I/ Vốn chủ sở hữu	410	5.18	1.351.817.710.539	1.149.875.477.732
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.091.544.930.000	1.000.085.350.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.091.544.930.000	1.000.085.350.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		166.623.522.320	68.861.800.000
3. Cổ phiếu quỹ	415		(28.342.000)	(28.342.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		725.180.292	725.180.292
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		92.952.419.927	80.231.489.440
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		80.231.489.440	69.517.790.641
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		12.720.930.487	10.713.698.799
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		3.293.119.091.606	2.668.659.633.754



Nguyễn Văn Hiếu
 Tổng Giám đốc
 Đồng Nai, ngày 29 tháng 01 năm 2021

Trần Thái Sơn
 Kế toán trưởng

Phạm Thị Thu Hằng
 Người lập biểu

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4/2020 VND	Quý 4/2019 VND	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	627.870.107.619	432.141.876.986	1.873.943.483.490	1.728.367.426.139
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.2	431.396.413	18.358.654.595	1.527.427.043	19.293.756.637
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		627.438.711.106	413.783.222.390	1.872.416.066.447	1.709.063.669.502
4. Giá vốn hàng bán	11	6.3	491.689.014.296	364.439.686.044	1.714.671.873.446	1.647.100.879.070
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		36.849.696.811	49.343.637.346	167.844.183.001	161.962.790.432
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.4	30.627.630.368	45.673.531.112	71.091.417.677	76.286.364.463
7. Chi phí tài chính	22	6.5	26.670.961.394	38.922.922.888	96.991.467.768	108.066.676.294
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		24.505.725.138	22.615.671.502	89.528.790.120	87.209.147.807
8. Chi phí bán hàng	25	6.6	19.339.482.681	16.146.776.869	62.391.727.000	62.379.649.887
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.6	16.401.767.603	30.281.884.316	67.369.246.090	68.361.421.623
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		4.166.126.491	9.666.486.396	12.193.169.720	18.452.608.091
11. Thu nhập khác	31	6.7	1.374.844.970	1.192.615.828	4.416.343.485	4.094.407.251
12. Chi phí khác	32	6.7	890.056.642	1.002.468.357	3.888.582.718	7.923.253.423
13. Lợi nhuận khác	40		484.788.328	190.147.471	627.760.767	(3.828.846.172)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	60		4.649.913.819	9.866.632.867	12.720.930.487	14.623.661.919
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.8	-	3.411.750.370	-	3.909.963.120
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		4.649.913.819	6.443.882.497	12.720.930.487	10.713.698.799



(Handwritten signature)

(Handwritten signature)

Nguyễn Văn Hiếu
Tổng Giám đốc
Đồng Nai, ngày 29 tháng 01 năm 2021

Trần Thái Sơn
Kế toán trưởng

Phạm Thị Thu Hằng
Người lập biểu

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI
Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	12.720.930.487	14.623.661.919
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	45.617.341.074	38.943.236.445
- Các khoản dự phòng	03	7.583.697.218	15.188.121.529
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	445.582.731	29.181.268
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(41.960.845.963)	7.408.609.259
- Chi phí lãi vay	06	89.528.790.120	87.209.147.807
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	113.935.495.667	163.401.958.227
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(152.743.271.813)	(38.200.031.272)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	37.424.718.544	(84.285.022.209)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	19.555.226.085	39.436.557.488
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(16.056.707.799)	(14.963.148.997)
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13	52.651.330.000	4.294.600.000
- Tiền lãi vay đã trả	14	(78.870.446.759)	(88.376.084.693)
- Thuế TNDN đã nộp	15	(1.539.629.950)	(2.629.214.044)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(25.643.286.025)	(21.320.385.500)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(84.941.480.573)	(39.280.458.606)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	24.239.218.920	57.370.733.194
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(438.514.104.555)	(81.816.793.260)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	53.005.000.000	566.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(159.486.675.000)	(29.394.020.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	89.625.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	25.064.686.740	(7.391.029.771)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(580.633.354.468)	(10.320.568.443)

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI
 Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
 (Theo phương pháp gián tiếp)
 Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính

1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	189.221.302.320	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	(28.000.000)
3. Tiền thu từ đi vay	33	2.039.576.417.590	2.111.675.543.584
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.599.749.376.329)	(2.495.836.171.728)
5. Tiền trả nợ thuê tài chính	35	(39.501.604.861)	(51.911.177.034)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	589.546.738.720	(436.099.805.178)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(16.729.901.773)	(467.740.759.121)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	24.140.575.641	491.880.673.814
Ảnh hưởng thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(2.443.363)	660.948
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	7.408.230.505	24.140.575.641



Nguyễn Văn Hiếu
 Tổng Giám đốc
 Đồng Nai, ngày 29 tháng 01 năm 2021

Trần Thái Sơn
 Kế toán trưởng

Phạm Thị Thu Hằng
 Người lập biểu

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai là Công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần - số 3600662561 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 02 tháng 01 năm 2004, đã đăng ký thay đổi lần thứ 21 ngày 01 tháng 12 năm 2020.

Trụ sở chính: Đường số 9, Khu công nghiệp Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.

Vốn điều lệ của Công ty hiện tại là: 1.091.544.930.000 đồng (Một nghìn không trăm chín mươi một tỷ, năm trăm bốn mươi bốn triệu, chín trăm ba mươi nghìn đồng).

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Công ty sản xuất, kinh doanh các sản phẩm ống nhựa, phụ kiện PPR, PVC, HDPE và các sản phẩm bao bì HDPE, đầu tư và sản xuất kinh doanh nhựa.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3600662561 được sửa đổi lần thứ 21 ngày 01 tháng 12 năm 2020, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty gồm: sản xuất ống nhựa, phụ kiện và các sản phẩm nhựa; bán buôn vật tư, nguyên liệu phục vụ sản xuất của doanh nghiệp.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

1.5 Cấu trúc Công ty

Thông tin chi tiết về các chi nhánh/ công ty con của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 như sau:

Các chi nhánh

<i>Tên chi nhánh</i>	<i>Địa chỉ</i>	<i>Hạch toán kế toán</i>
Chi nhánh Công ty CP Nhựa Đồng Nai tại Hà Nội	Kho số 6 , dãy bên trái, số 780 Minh Khai, P.Vĩnh Tuy, Q.Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội	Hạch toán phụ thuộc

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI
 Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
 Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

Các Công ty con sở hữu trực tiếp

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích tại 31/12/2020
Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai Miền Trung	Lô 06 – KCN Điện Nam – Điện Ngọc – Huyện Điện Bàn – Tỉnh Quảng Nam	Sản xuất và kinh doanh ống nước	99,33%	99,33%
Công ty Cổ phần Nhựa Tân Phú	314 Lũy Bán Bích, Q. Tân Phú, Tp. Hồ Chí Minh	Sản xuất & kinh doanh nhựa công nghiệp	51,01%	51,01%
Công ty Cổ phần Đầu tư ngành nước DNP	Thôn Càn, Xã Hương Sơn, Huyện Lạng Giang, Tỉnh Bắc Giang	Đầu tư vào các Công ty nước sạch	68,24%	68,24%

Các Công ty con sở hữu gián tiếp

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng nước DNP – Long An	Áp 7 - Xã Nhị Thành – Huyện Thủ Thừa – Tỉnh Long An	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	86,04%	58,96%
Công ty Cổ phần Bình Hiệp	A25-26 KDC Kênh Bàu, Tp. Phan Thiết, Tỉnh Bình Thuận	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	89,38%	55,57%
Công ty Cổ phần Nhà máy Nước Đồng Tâm	Áp Tân Thuận, Xã Bình Đức, Huyện Châu Thành, Tỉnh Tiền Giang	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	52,68%	35,95%
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng nước DNP – Bắc Giang	Thôn Càn, xã Hương Sơn, huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	99,997%	68,24%
Công ty Cổ phần Sản xuất Kinh doanh nước sạch số 3 Hà Nội	Số 8C – Đình Công Tráng – Hoàn Kiếm – Hà Nội	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	86,36%	58,94%
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bình Thuận	Số 137 Lê Hồng Phong – Tp. Phan Thiết – Bình Thuận	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	57,26%	40,05%
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Tây Ninh	Số 489, đường 30/4, P.1, Tp. Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	59,47%	38,26%
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng nước DNP- Tiền Giang	Số 1- Đường Ngô Quyền- Tp.Mỹ Tho- Tỉnh Tiền Giang	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	99,996%	68,22%

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI
 Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
 Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Châu Thành	44/6D khu phố 3, thị trấn Tâm Vu, huyện Châu Thành, tỉnh Long An	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	96,06%	65,56%
Công ty Cổ phần Đầu tư nước Bình An	M5, Tôn Đức Thắng, Phú Thủy, Tp. Phan Thiết, Bình Thuận	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	99,93%	52,23%
Công ty Cổ phần DNP Hawaco	Số 25, Lý Thường Kiệt, Phường Phan Chu Trinh, Hoàn Kiếm- Hà Nội	Kinh doanh vật tư ngành nước	50,00%	49,67%
Công ty Cổ phần Cấp nước Cần Thơ 2	366C Cách Mạng Tháng Tám, P. Bùi Hữu Nghĩa, Q. Bình Thủy, Tp. Cần Thơ	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	48,86%	28,80%
Công ty Cổ phần Đô thị Ninh Hòa	198 Đường 16/7, Phường Ninh Hiệp, Thị xã Ninh Hoà, Tỉnh Khánh Hòa,	Kiểm tra và phân tích kỹ thuật đồng hồ đo nước	51,51%	35,15%
Công ty Cổ phần DNP Hawaco Miền Nam	364 Cộng Hòa, Phường 13, Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	80,00%	39,46%
Công ty Cổ phần DNP Hawaco Cơ điện	Tầng 18, Ngọc Khánh Plaza, số 1 Phạm Huy Thông, P. Ngọc Khánh, Q. Ba Đình, TP. Hà Nội	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí	80,00%	39,46%
Công ty TNHH Kiểm định Đo lường Ninh Hòa	243 Trần Quý Cáp, Phường Ninh Hiệp, Thị xã Ninh Hòa, Khánh Hòa	Kiểm tra và phân tích kỹ thuật đồng hồ đo nước	100%	35,15%
Công ty TNHH MTV Xây lắp Đô thị Ninh Hòa	198 Đường 16/7, Tổ dân phố 18, Phường Ninh Hiệp, TX Ninh Hòa, Tỉnh Khánh Hòa	Thương mại dịch vụ và lắp ráp, sản xuất	100%	35,15%
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bình Phước	Phường Tân Phú, TP. Đồng Xoài, Tỉnh Bình Phước	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	84,19%	57,45%

Các công ty liên doanh, liên kết

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI
 Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
 Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cấp thoát nước Sơn Thạnh	58 Yersin, Phường Phương Sài, Thành phố Nha Trang, Khánh Hòa	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	45,00%	45,00%
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Long An	250 Hùng Vương, Phường 04, Thành phố Tân An, Tỉnh Long An	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	37,15%	25,35%
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Cần Thơ	2A, đường Nguyễn Trãi, phường An Hội, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	47,61%	32,49%
Công ty Cổ phần Cấp nước Cà Mau	Số 204 Quang Trung, phường 5, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	22,48%	15,34%
Công ty TNHH Cấp thoát nước Đại Dương Xanh	Số 137 Lê Hồng Phong, Tp. Phan Thiết, Bình Thuận	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	25,01%	9,77%
Công ty Cổ phần Nước và môi trường Đông Hải	Số 137 Lê Hồng Phong, Tp. Phan Thiết, Bình Thuận	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	25,00%	9,77%
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Nhựa Việt Lào (*)	Đường số 9, bản Huội San, huyện Xê Pôn, tỉnh Savannakhet, Lào.	Sản xuất và kinh doanh nhựa phế liệu	43,42%	22,15%
Công ty Cổ phần Cấp nước Quảng Bình	81 Lý Thường Kiệt, Tp. Đông Hới, Tỉnh Quảng Bình	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	25,00%	17,06%
Công ty CP Công trình Đô thị Thủ Thừa	Áp 3, Nhà Thương, Thị Trấn Thủ Thừa, Huyện Thủ Thừa, Long An	Sản xuất và kinh doanh nước sạch, dịch vụ công ích	45,94%	31,35%

(*) Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Nhựa Việt Lào là Công ty liên kết của Công ty Cổ phần Nhựa Tân Phú- Công ty con của Công ty. Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Nhựa Việt Lào đã ngừng hoạt động từ 31/12/2016 nhưng chưa thực hiện các thủ tục giải thể, phá sản.

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và các thông tư sửa đổi có liên quan.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính riêng.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá hạch toán được quy định vào đầu mỗi tháng căn cứ trên tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam do các nghiệp vụ giao dịch bằng ngoại tệ tại Ngân hàng này chiếm đa số trong các giao dịch của Công ty.

Tại thời điểm khóa sổ lập Báo cáo tài chính, Công ty thực hiện đánh giá chênh lệch tỷ giá hối đoái của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo tỷ giá công bố cùng ngày của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Khoản đầu tư được phân loại là chứng khoán kinh doanh khi nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời.

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Đối với chứng khoán niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0).
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo qui định của pháp luật.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi chứng khoán kinh doanh được mua được hạch toán giảm giá trị của chính chứng khoán kinh doanh đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi chứng khoán kinh doanh được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường thấp hơn giá gốc. Việc xác định giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc được giao dịch trên sàn UPCOM, giá trị hợp lý của chứng khoán là giá đóng cửa tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Trường hợp tại ngày kết thúc kỳ kế toán thị trường chứng khoán hay sàn UPCOM không giao dịch thì giá trị hợp lý của chứng khoán là giá đóng cửa phiên giao dịch trước liền kề với ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng, giảm số dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Các khoản đầu tư vào Công ty con và công ty liên doanh, liên kết

Công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia

vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trích lập khi công ty liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhận với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty liên kết. Nếu công ty liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhận với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4.5 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

Dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập theo qui định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 về việc sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ ba tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự. Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường, các chi phí trực tiếp và các chi phí chung có liên quan phát sinh trong quá trình sản xuất.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền tháng và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:
Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 03 năm.

Chi phí khác

Chi phí khác là các khoản chi phí mua bảo hiểm xe ô tô, bảo hiểm tai nạn cho người lao động. Các khoản chi phí này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian tương ứng đối với từng khoản chi phí.

4.8 Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phân ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

4.9 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 10
Máy móc và thiết bị	05 – 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 – 07
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 05

4.10 Tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn Công ty sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định thuê tài chính như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Máy móc và thiết bị	05 – 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	04 – 07

4.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

4.12 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:
- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Chi phí phải trả gồm các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

4.13 Trái phiếu thường

Giá trị ghi sổ của trái phiếu thường được phản ánh trên cơ sở thuần bằng trị giá trái phiếu theo mệnh giá trừ chi phí phát hành trái phiếu.

Chi phí phát hành trái phiếu được phân bổ đều trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

4.14 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần".

4.15 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và có thông báo chi trả cổ tức.

4.16 Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

4.17 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

4.18 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ được kiểm tra bởi cơ quan thuế. Do sự áp dụng của luật thuế cho từng loại nghiệp vụ và việc giải thích, hiểu cũng như chấp thuận theo nhiều cách khác nhau nên số liệu của báo cáo tài chính có thể sẽ khác với số liệu của cơ quan thuế.

4.19 Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI
 Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
 Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

4.20 Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Tiền mặt	42.883.549	256.072.631
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4.365.346.956	20.884.503.010
Các khoản tương đương tiền	3.000.000.000	3.000.000.000
Cộng	7.408.230.505	24.140.575.641

Chi tiết số dư các khoản tiền bằng ngoại tệ vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

	Gốc ngoại tệ	Tương đương VND
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn - USD	8.250,98	190.061.326
Cộng		190.061.326

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI
 Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
 Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

5.2. Phải thu ngắn hạn, dài hạn khách hàng

5.2.1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu khách hàng từ kinh doanh ống nước và phụ kiện	447.821.772.680	(57.975.262.918)	368.567.943.593	(50.539.079.665)
Phải thu khách hàng từ kinh doanh bao bì	54.321.889.516	-	26.816.088.567	-
Phải thu khách hàng khác	-	-	20.091.946.453	-
Cộng	502.143.662.196	(57.975.262.918)	415.475.978.613	(50.539.079.665)

5.3. Trả trước cho người bán ngắn hạn, dài hạn

5.3.1 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Trả trước cho người bán phục vụ hoạt động kinh doanh	84.337.663.421	-	9.513.357.126	-
Trả trước cho người bán - Mua sắm đầu tư TSCĐ	3.616.256.041	-	965.337.397	-
Cộng	87.953.919.462	-	10.478.694.523	-

5.4. Phải thu về cho vay

5.4.1. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	31/12/2020	01/01/2020
	Giá trị VND	Giá trị VND
Các tổ chức, cá nhân khác	3.200.000.000	3.200.000.000
Cộng	3.200.000.000	3.200.000.000

5.5. Phải thu ngắn hạn, dài hạn khác

5.5.1. Phải thu ngắn hạn khác

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI
 Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
 Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

	31/12/2020	01/01/2020
	Giá trị VND	Giá trị VND
Phải thu các bên liên quan	8.000.000.000	-
Công ty CP Nhựa Đồng Nai Miền Trung- Cổ tức	8.000.000.000	-
Phải thu các đối tượng khác	7.416.880.031	14.898.939.046
Ký quỹ, ký cược	2.354.992.721	2.453.865.000
Lãi cho vay	747.106.407	1.058.912.412
Tạm ứng CBCNV	2.973.248.835	3.849.177.329
Phải thu ngắn hạn khác	1.341.532.068	7.536.984.305
Cộng	15.416.880.031	14.898.939.046

5.5.2. Phải thu dài hạn khác

	31/12/2020	01/01/2020
	Giá trị VND	Giá trị VND
Ký quỹ, ký cược	13.700.805.388	10.319.064.108
Thuế GTGT của TSCĐ thuê tài chính	8.382.311.453	7.801.444.515
Cộng	22.083.116.841	18.120.508.623

5.6. Nợ xấu

Chi tiết các khoản nợ quá hạn theo tỷ lệ trích như sau:

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Nợ khó đòi trích lập 100%	48.386.295.483	-	44.532.104.227	-
Quá hạn trích 70%	423.289.900	126.986.970	837.504.800	251.251.440
Quá hạn trích 50%	14.758.311.332	7.379.155.666	4.787.682.555	2.393.841.277
Quá hạn trích 30%	6.378.362.798	4.464.853.959	10.089.602.667	7.062.721.867
Chưa quá hạn	40.183.498.871	40.183.498.871	24.762.991.462	24.762.991.462
Cộng	110.129.758.384	52.154.495.466	85.009.885.711	34.470.806.046

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI
 Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
 Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

5.7. Hàng tồn kho

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	75.538.328.636	-	26.201.871.975	-
Nguyên liệu, vật liệu	64.550.065.388	-	123.669.934.705	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	16.853.598.210	-	16.471.610.176	-
Thành phẩm	67.292.729.104	(2.564.712.029)	98.863.323.034	(2.519.828.780)
Hàng hoá	14.000.803.998	(385.334.415)	21.322.530.267	(282.703.699)
Hàng gửi đi bán	14.958.045.065	-	4.089.018.788	-
Cộng	253.193.670.401	(2.950.046.444)	290.618.288.945	(2.802.532.479)

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐÔNG NAI
 Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
 Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

5.8. Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại 01/01/2020	36.776.612.702	152.817.805.218	15.623.748.206	3.201.144.272	208.419.310.398
Mua trong kỳ	1.836.955.520	38.871.553.287	1.110.000.000		41.818.508.807
Mua lại TSCĐ TTC		21.992.653.559			21.992.653.559
Tặng khác		155.993.075			155.993.075
Giảm do bán tài thuê TSCĐ		(31.881.554.331)			(31.881.554.331)
Giảm khác		(375.868.730)			(375.868.730)
Số dư tại 31/12/2020	38.613.568.222	181.580.582.078	16.733.748.206	3.201.144.272	240.129.042.778
GIÁ TRỊ HAO MÒN					
Số dư tại 01/01/2020	22.341.095.804	82.705.493.079	7.877.184.839	2.332.111.757	115.255.885.479
Khấu hao trong kỳ	2.849.017.629	15.921.800.707	2.205.952.093	297.984.722	21.274.755.151
Mua lại TSCĐ TTC		14.244.590.053			14.244.590.053
Giảm khác		(375.868.730)			(375.868.730)
Số dư tại 31/12/2020	25.190.113.433	112.496.015.109	10.083.136.932	2.630.096.479	150.399.361.953
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số dư tại 01/01/2020	14.435.516.898	70.112.312.139	7.746.563.367	869.032.515	93.163.424.919
Số dư tại 31/12/2020	13.423.454.789	69.084.566.969	6.650.611.274	571.047.793	89.729.680.825

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng (đồng)

	Năm 2020	Năm 2019
	53.130.348.637	47.837.521.323

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐÔNG NAI
Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

5.9. Tình hình tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng cộng VND
NGUYỄN GIÁ					
Số dư tại 01/01/2020	2.401.026.000	194.164.987.548	1.112.302.083	231.148.580	197.909.464.211
Thuê tài chính trong kỳ		43.545.369.197			43.545.369.197
Mua lại TSCĐ TTC		(21.992.653.559)			(21.992.653.559)
Số dư tại 31/12/2020	2.401.026.000	215.717.703.186	1.112.302.083	231.148.580	219.462.179.849
GIÁ TRỊ HAO MÒN					
Số dư tại 01/01/2020	520.222.300	35.516.082.368	117.637.835	104.016.853	36.257.959.356
Khấu hao trong kỳ	240.102.600	23.912.502.299	143.751.312	46.229.712	24.342.585.923
Mua lại TSCĐ TTC		(14.244.590.053)			(14.244.590.053)
Số dư tại 31/12/2020	760.324.900	45.183.994.614	261.389.147	150.246.565	46.355.955.226
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số dư tại 01/01/2020	1.880.803.700	158.648.905.180	994.664.248	127.131.727	161.651.504.855
Số dư tại 31/12/2020	1.640.701.100	170.533.708.572	850.912.936	80.902.015	173.106.224.623

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐÔNG NAI
 Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp. Biên Hòa, Đồng Nai
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
 Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

5.10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	01/01/2020	Chi phí phát sinh trong năm	Kết chuyển tăng TSCĐ trong năm	Kết chuyển giảm khác	31/12/2020
	VND	VND	VND	VND	VND
Máy móc, thiết bị sản xuất nhựa nhập mua chưa nghiệm thu lắp đặt chạy thử	3.680.425.269	56.514.138.109	41.818.508.807	16.428.648.744	1.947.405.827
	3.680.425.269	56.514.138.109	41.818.508.807	16.428.648.744	1.947.405.827

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI
 Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
 Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

5.11. Chi phí trả trước

5.11.1. Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Công cụ, dụng cụ văn phòng	640.486.972	658.579.566
Công cụ, dụng cụ kỹ thuật	608.030.246	38.336.228
Các khoản khác	2.840.169.047	2.427.493.290
Cộng	4.088.686.265	3.124.409.084

5.11.2. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Công cụ, dụng cụ văn phòng	2.027.278.702	1.763.220.050
Công cụ, dụng cụ kỹ thuật	21.719.544.747	5.803.622.081
Các khoản khác	9.244.256.660	10.331.807.360
Cộng	32.991.080.109	17.898.649.491

5.12 Phải trả người bán ngắn hạn, dài hạn

5.12.1 Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả cho người bán phục vụ hoạt động kinh doanh	124.482.771.604	124.482.771.604	79.569.451.204	79.569.451.204
Phải trả cho người bán - Mua sắm đầu tư TSCĐ	2.326.732.411	2.326.732.411	1.236.435.768	1.236.435.768
Cộng	126.809.504.015	126.809.504.015	80.805.886.972	80.805.886.972

5.13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn, dài hạn

5.13.1 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Trả trước của khách hàng kinh doanh ống nước và phụ kiện	88.167.729.583	88.167.729.583	16.716.653.261	16.716.653.261
Trả trước của khách hàng kinh doanh bao bì	97.549.128	97.549.128	-	-
Trả trước của khách hàng khác	309.336.333	309.336.333	50.263.798.659	50.263.798.659
Cộng	88.574.615.044	88.574.615.044	66.980.451.920	66.980.451.920

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI
 Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
 Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

5.14 Thuế và các khoản phải nộp, phải thu nhà nước

	Số phải thu đầu năm VND	Số phải nộp đầu năm VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Số phải thu cuối năm VND	Số phải nộp cuối năm VND
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	226.165.731	-	28.216.608.286	27.990.442.555	-	-
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	930.356.878	-	19.035.595.563	19.099.308.189	994.069.504	-
Thuế xuất, nhập khẩu	22.297.986	-	305.026.458	341.749.775	59.021.303	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.539.629.950	-	1.539.629.950	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	138.741.857	3.203.378.063	2.936.994.361	-	405.125.559
Các loại thuế khác	-	133.538.012	1.254.789.707	820.791.169	-	567.536.550
Cộng	1.178.820.595	1.811.909.819	52.015.398.077	52.728.915.999	1,053,090,807	972,662,109

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI
 Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
 Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

5.15 Chi phí phải trả

5.15.1 Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Trích trước chi phí lãi vay, trái phiếu	15.271.611.533	4.613.268.172
Cước vận chuyển	1.829.708.471	2.714.885.581
Chi phí khác	11.149.894.470	9.343.905.196
Hàng mua chưa nhận được hóa đơn	139.246.579	1.418.664.551
Cộng	28.390.461.053	18.090.723.500

5.16 Phải trả ngắn hạn, dài hạn khác

5.16.1 Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Phải trả các đối tượng khác	607.127.791	607.127.791	3.349.496.792	3.349.496.792
Kinh phí công đoàn	603.930.451	603.930.451	224.778.932	224.778.932
Cổ tức phải trả	-	-	2.793.000	2.793.000
Phải trả khác	3.197.340	3.197.340	3.121.924.860	3.121.924.860
Cộng	607.127.791	607.127.791	3.349.496.792	3.349.496.792

5.16.2 Phải trả dài hạn khác

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Phải trả các bên liên quan	-	-	18.557.912.372	18.557.912.372
Công ty CP Đầu tư Ngành nước DNP	-	-	18.557.912.372	18.557.912.372
Phải trả đối tượng khác	37.273.090.000	37.273.090.000	71.741.090.000	71.741.090.000
Đối tượng khác	37.273.090.000	37.273.090.000	71.741.090.000	71.741.090.000
Cộng	37.273.090.000	37.273.090.000	90.299.002.372	90.299.002.372

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐÔNG NAI
 Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp. Biên Hòa, Đồng Nai
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
 Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

5.17 Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn, dài hạn

5.17.1 Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn

	31/12/2020		Trong năm		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay và thuế tài chính ngắn hạn từ các Ngân hàng thương mại	772.762.883.024	772.762.883.024	1.701.738.513.796	1.589.200.463.957	660.224.833.185	660.224.833.185
Vay và thuế tài chính ngắn hạn từ các cá nhân, tổ chức tín dụng khác	36.307.927.885	36.307.927.885	37.493.268.621	39.501.604.861	38.316.264.125	38.316.264.125
Cộng	809.070.810.909	809.070.810.909	1.739.231.782.417	1.628.702.068.818	698.541.097.310	698.541.097.310

5.17.2 Vay và nợ thuế tài chính dài hạn

	31/12/2020		Trong kỳ		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay và thuế tài chính dài hạn từ các Ngân hàng thương mại	304.416.402.277	304.416.402.277	300.000.000.000	9.867.350.000	14.283.752.277	14.283.752.277
Vay và thuế tài chính dài hạn từ các cá nhân, tổ chức tín dụng khác	527.208.303.027	527.208.303.027	37.034.075.632	37.493.973.538	527.668.200.933	527.668.200.933
Cộng	831.624.705.304	831.624.705.304	337.034.075.632	47.361.323.538	541.951.953.210	541.951.953.210

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI
 Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
 Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

5.18 Vốn chủ sở hữu ("VCSH")

5.18.1 Bảng biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại 01/01/2019	1.000.085.350.000	68.861.800.000	(342.000)	725.180.292	69.517.790.641	1.139.189.778.933
Lãi trong năm trước					10.713.698.799	10.713.698.799
Thu hồi /mua lại cổ phiếu quỹ			(28.000.000)		-	(28.000.000)
Số dư tại 31/12/2019	1.000.085.350.000	68.861.800.000	(28.342.000)	725.180.292	80.231.489.440	1.149.875.477.732
Số dư tại 01/01/2020	1.000.085.350.000	68.861.800.000	(28.342.000)	725.180.292	80.231.489.440	1.149.875.477.732
Tăng vốn trong kỳ	91.459.580.000	97.761.722.320	-	-	-	189.221.302.320
Lãi trong năm	-	-	-	-	12.720.930.487	12.720.930.487
Số dư tại 31/12/2020	1.091.544.930.000	166.623.522.320	(28.342.000)	725.180.292	92.952.419.927	1.351.817.710.539

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI
 Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
 Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

5.18.2 Cổ phiếu

	31/12/2020	01/01/2020
	<i>Cổ phiếu</i>	<i>Cổ phiếu</i>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	109.154.493	100.008.535
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	109.154.493	100.008.535
Cổ phiếu phổ thông	109.154.493	100.008.535
Số lượng cổ phiếu đã mua/thu hồi	8.810	8.810
Cổ phiếu phổ thông	8.810	8.810
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	109.145.683	99.999.725
Cổ phiếu phổ thông	109.145.683	99.999.725
<i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/Cổ phiếu)</i>	<i>10.000</i>	<i>10.000</i>

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 4/2020	Quý 4/2019	Năm 2020	Năm 2019
	<i>VND</i>	<i>VND</i>	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa	524.584.252.838	429.127.708.218	1.799.652.469.377	1.712.754.175.755
Doanh thu cung cấp dịch vụ	12.350.000	1.236.318.767	79.683.847	5.213.369.495
Doanh thu khác	3.273.504.681	1.777.850.000	74.211.330.266	10.389.880.889
Cộng	527.870.107.519	432.141.876.985	1.873.943.483.490	1.728.357.426.139

6.2 Các khoản giảm trừ doanh thu

	Quý 4/2020	Quý 4/2019	Năm 2020	Năm 2019
	<i>VND</i>	<i>VND</i>	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Giảm giá hàng bán	-	-	-	48.377.250
Hàng bán bị trả lại	431.396.413	18.358.654.595	1.527.427.043	19.245.379.387
Cộng	431.396.413	18.358.654.595	1.527.427.043	19.293.756.637

6.3 Giá vốn hàng bán

	Quý 4/2020	Quý 4/2019	Năm 2020	Năm 2019
	<i>VND</i>	<i>VND</i>	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Giá vốn của hàng hóa đã bán	491.589.014.295	368.392.405.232	1.714.571.873.446	1.549.380.171.617
Dự phòng/(Hoàn nhập) giảm giá HTK	-	(3.952.720.188)	-	(2.279.292.547)
Cộng	491.589.014.295	364.439.685.044	1.714.571.873.446	1.547.100.879.070

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI
 Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
 Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

6.4 Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 4/2020	Quý 4/2019	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay và hoạt động đầu tư	22.053.657.226	44.731.876.567	42.005.714.822	67.439.336.703
Cổ tức, lợi nhuận được chia	8.000.000.000	-	26.219.601.141	5.841.540.781
Lãi chênh lệch tỷ giá	573.973.132	941.654.545	2.866.101.614	2.005.486.979
Cộng	30.627.630.358	45.673.531.112	71.091.417.577	75.286.364.463

6.5 Chi phí hoạt động tài chính

	Quý 4/2020	Quý 4/2019	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền vay	24.505.725.138	22.615.671.502	89.528.790.120	87.209.147.807
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.404.039.751	1.149.008.022	4.733.661.439	3.572.768.181
Chi phí tài chính khác	661.186.505	15.158.243.364	2.729.006.209	17.273.659.306
Cộng	26.570.951.394	38.922.922.888	96.991.457.768	108.055.575.294

6.6 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý 4/2020	Quý 4/2019	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND	VND	VND
Chi phí bán hàng	19.339.482.681	16.146.775.859	62.391.727.000	52.379.649.887
Chi phí quản lý doanh nghiệp	16.401.767.603	30.281.884.315	57.359.246.090	58.361.421.623
Cộng	35.741.250.284	46.428.660.174	119.750.973.090	110.741.071.510

6.7 Thu nhập khác và chi phí khác

	Quý 4/2020	Quý 4/2019	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND	VND	VND
Thu nhập khác	1.374.844.970	1.192.615.828	4.416.343.485	4.094.407.251
Chi phí khác	890.056.642	1.002.468.357	3.888.582.718	7.923.253.423

6.8. Chi phí thuế TNDN hiện hành

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI
 Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
 Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

	Quý 4/2020	Quý 4/2019	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	4.649.913.819	9.855.632.867	12.720.930.487	14.623.661.919
Các khoản điều chỉnh lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế TNDN	(4.344.448.523)	7.203.118.983	(20.739.834.715)	4.926.153.681
Các khoản điều chỉnh tăng	3.655.551.477	7.203.118.983	5.479.766.426	10.767.694.462
Khấu hao TSCĐ vượt hơn 1,6 tỷ đồng	89.970.833	89.970.833	359.883.332	359.883.332
Chi phí không được trừ khi tính thuế	3.565.580.644	7.113.148.150	5.119.883.094	3.701.583.224
Dự phòng chi phí phải trả thuế TNDN theo Nghị định 20/2017/NĐ-CP	-	-	-	6.706.227.906
Các khoản điều chỉnh giảm	(8.000.000.000)	-	(26.219.601.141)	(5.841.540.781)
Cổ tức, lợi nhuận được chia	(8.000.000.000)	-	(26.219.601.141)	(5.841.540.781)
Thu nhập tính thuế TNDN	305.465.296	17.058.751.850	(8.018.904.228)	19.549.815.600
Thuế suất thuế TNDN không ưu đãi	20%	20%	20%	20%
Thuế TNDN	-	3.411.750.370	-	3.909.963.120
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	-	3.411.750.370	-	3.909.963.120

6.9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Quý 4/2020	Quý 4/2019	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nhân công	41.678.892.323	31.455.654.360	131.550.247.906	95.231.624.522
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	432.486.703.672	311.397.652.217	1.514.529.436.793	1.400.329.246.746
Chi phí công cụ dụng cụ	5.049.125.633	3.779.304.458	17.749.504.070	9.411.404.104
Chi phí khấu hao tài sản cố định	11.346.610.621	12.062.969.800	44.185.605.270	38.101.790.940
Thuế, phí, lệ phí	1.131.529.983	615.315.120	3.692.809.273	3.527.050.965
Chi phí dự phòng	1.891.380.062	11.428.693.536	7.436.183.253	11.428.693.536
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác	33.746.022.285	40.128.755.727	115.179.059.971	99.812.139.767
Cộng	527.330.264.579	410.868.345.218	1.834.322.846.536	1.657.841.950.580



Nguyễn Văn Hiếu
 Tổng Giám đốc
 Đồng Nai, ngày 29 tháng 01 năm 2021

Trần Thái Sơn
 Kế toán trưởng

Phạm Thị Thu Hằng
 Người lập biểu